

Ninh Bình, ngày 05 tháng 02 năm 2026

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách,

Sở Giáo dục và Đào tạo công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2025 của các đơn vị thuộc Sở và Văn phòng Sở như sau:

ĐV tính: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí (Không có)				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.136.817.128	2.087.342.580	97,7	
1	Văn phòng Sở GD&ĐT	175.449.210	151.162.495	86,2	
1.1	Chi quản lý hành chính	80.963.109	69.996.219	86,5	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	36.935.858	36.393.855	98,5	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	44.027.251	33.602.364	76,3	
1.2	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	93.675.362	81.166.276	86,6	
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0,0	
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	93.675.362	81.166.276	86,6	
1.3	Chi các hoạt động kinh tế và CTMT QG	810.739	0	0,0	
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0	0,0	
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	810.739	0	0,0	
2	Các đơn vị trực thuộc Sở (chi sự nghiệp giáo dục đào tạo)	1.961.367.918	1.936.180.085	98,7	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.579.070.638	1.570.915.577	99,5	
2.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	382.297.280	365.264.508	95,5	

Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hà

Trưởng phòng KHTC

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Trần Thị Việt Hoa



Thủ trưởng đơn vị

Ngô Quang Tuệ

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NINH BÌNH

THUYẾT MINH CÔNG TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2025

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1		3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
	TỔNG CỘNG	2.136.817.128,6	1.863.888.360	15.555.275,20	257.396.498	2.087.342.580	2.087.342.580,23	49.474.548,33	
I	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	1.616.006.496	1.577.506.674	3.481.038	35.018.784	1.607.309.432	1.607.309.432	8.697.064	
II	Kinh phí không thường xuyên	520.810.632	286.381.686	12.074.238	222.377.714	480.033.148	480.033.148	40.777.485	
1	Mua sắm	36.546.509	22.183.619	-	14.362.890	34.188.425	34.188.425	2.358.084	
2	Sửa chữa	73.646.627	54.881.381	7.975.246	10.790.000	70.289.771	70.289.771	3.356.856	
3	Nhiệm vụ đặc thù	409.806.757	208.505.947	4.098.992	197.224.824	375.220.380	375.220.380	34.586.377	
4	KP Chương trình mục tiêu quốc gia	810.739	810.739	-	-	334.572	334.572	476.167	
A	VĂN PHÒNG SỞ GD&ĐT	175.449.210,043	116.554.403,840	480.408,725	57.603.658,478	151.497.067,221	151.497.067,221	23.952.142,822	
I	Kinh phí quản lý NN	80.963.109,043	48.684.810,840	23.001,725	32.255.296,478	69.996.219,423	69.996.219,423	10.966.889,620	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	36.912.855,840	41.260.810,840	-	4.347.955,000	36.393.855,303	36.393.855,303	519.000,537	
2	Kinh phí cải cách tiền lương	23.001,725		23.001,725		-	-	23.001,725	
3	Kinh phí không thực hiện TC	17.521.918,280	6.687.005,280	-	10.834.913,000	7.224.735,142	7.224.735,142	10.297.183,138	
-	Mua sắm	-				-	-	-	
-	Sửa chữa	2.250.000,000	2.500.000,000	-	250.000,000	2.250.000,000	2.250.000,000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	15.271.918,280	4.187.005,280		11.084.913,000	4.974.735,142	4.974.735,142	10.297.183,138	
4	Kinh phí tinh giản ND178	25.768.338,478			25.768.338,478	25.768.338,478	25.768.338,478	-	
5	Kinh phí tiền thưởng	736.994,720	736.994,720		-	609.290,500	609.290,500	127.704,220	
II	Kinh phí sự nghiệp	93.675.362	67.058.854	457.407,000	25.348.362,000	81.166.275,798	81.166.275,798	12.509.086,202	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	-					-	-	
2	Kinh phí không thực hiện TC	93.675.362	67.058.854	457.407,000	25.348.362,000	81.166.275,798	81.166.275,798	12.509.086,202	
*	Loại 070-098	88.306.517	61.830.748	457.407,000	26.018.362,000	76.115.867,602	76.115.868	12.190.649,398	
-	Mua sắm	574.000	574.000			574.000,000	574.000	-	
-	Sửa chữa	117.000	117.000			117.000,000	117.000,000	-	



STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
I		3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Nhiệm vụ đặc thù	87.615.517	61.139.748	457.407	26.018.362,000	75.424.867,602	75.424.867,602	12.190.649,398	
*	Loại 070-085	4.183.000	4.853.000		-670.000,000	3.864.563,196	3.864.563,196	318.436,804	
*	Loại 070-071	300.000	300.000			300.000,000	300.000,000	-	
*	Loại 070-072	260.000	260.000			260.000,000	260.000,000	-	
*	Loại 070-074	625.845	625.845			625.845,000	625.845,000	-	
III	KP Chương trình MTQG	810.739	810.739	-	-	334.572	334.572	476.167	
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (280-281- mã CTMT 20502)	50.000	50.000			34.572	34.572	15.428	
	Chương trình MTQG (070-098- mã CTMT 10502)	50.000	50.000					50.000	
	Chương trình MTQG (070-098- mã CTMT 10493)	345.334	345.334			300.000	300.000	45.334	
	Chương trình MTQG (070-098- mã CTMT 10477)	65.405	65.405					65.405	
-	Phát triển giáo dục nghề nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (Loại 370 - Khoản 398-Mã 20470-20474)	300.000	300.000					300.000	
B	CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	1.961.390.920	1.746.523.217	15.074.864	199.792.840	1.765.581.730	1.935.845.513	25.545.407	-
I	Giáo dục trung học phổ thông (070-074)	1.729.116.545	1.563.495.949	10.687.233	154.933.363	1.705.112.776	1.710.068.516	19.048.029	
1	Kinh phí thường xuyên	1.407.929.574	1.381.196.646	3.409.662	23.323.266	1.402.167.192	1.401.387.662	6.541.912	
2	Kinh phí không thường xuyên	321.186.971	182.299.303	7.277.571	131.610.097	302.945.584	308.680.854	12.506.117	
-	Mua sắm	33.537.309	21.102.619	-	12.434.690	31.329.454	31.181.314	2.355.995	
-	Sửa chữa	65.352.952	48.730.381	7.277.571	9.345.000	58.971.852	62.020.352	3.332.600	
-	Nhiệm vụ đặc thù	222.296.710	112.466.303	-	109.830.407	212.644.278	215.479.188	6.817.522	
1	THPT chuyên Lương Văn Tụy	61.779.569	60.824.000	-	-	581.530	60.727.789,15	1.051.779,850	
a	Kinh phí thường xuyên	38.149.692	36.052.000			2.097.692	37.939.692	210.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	23.629.877	24.772.000			1.142.123	22.788.097	841.780	
-	Mua sắm	547.000	547.000			-	510.000	37.000	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1		3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Sửa chữa	3.500.000	3.500.000		-	3.047.586	3.047.586	452.414	
-	Nhiệm vụ đặc thù	19.582.877	20.725.000		1.142.123	19.230.511	19.230.511	352.365.850	
2	THPT Đinh Tiên Hoàng	26.030.817	23.735.000		- 197.526	25.597.036	25.597.035,93	433.781,068	
a	Kinh phí thường xuyên	22.240.000	21.212.000		1.028.000	22.095.000	22.095.000	145.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.790.817	2.523.000	-	1.267.817	3.502.036	3.502.036	288.781	
-	Mua sắm	351.000	351.000			316.000	316.000	35.000	
-	Sửa chữa	1.939.000	1.939.000			1.695.108	1.695.108	243.892	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.500.817	233.000		1.267.817	1.490.928	1.490.928	9.889	
3	THPT Trần Hưng Đạo	28.356.044	25.341.000	774.000	2.241.044	27.627.523,3	27.627.523,317	728.520,683	
a	Kinh phí thường xuyên	21.139.000	20.155.000		984.000	21.003.000,0	21.003.000	136.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	7.217.044	5.186.000	774.000	1.257.044	6.624.523	6.624.523	592.520,68	
-	Mua sắm	747.000	747.000			673.800	673.800	73.200	
-	Sửa chữa	4.774.000	4.000.000	774.000		4.276.946	4.276.946	497.054	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.696.044	439.000	-	1.257.044	1.673.777,3	1.673.777,3	22.266,683	
4	THPT Ninh Bình-Bạc Liêu	24.590.873	20.635.000	813.916	3.141.957	24.063.497	24.063.497	527.376,0	
a	Kinh phí thường xuyên	18.637.587	16.937.000		1.700.587	18.492.582	18.492.582	145.005	
b	Kinh phí không thường xuyên	5.953.286	3.698.000	813.916	1.441.370	5.570.915	5.570.915	382.371	
-	Mua sắm	1.152.000	1.152.000			1.059.160	1.059.160	92.840	
-	Sửa chữa	2.813.916	2.000.000	813.916		2.546.148	2.546.148	267.768	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.987.370	546.000		1.441.370	1.965.607	1.965.607	21.763	
5	THPT Hoa Lư A	25.392.783	21.908.000	796.200	457.778	25.160.080	25.160.080	232.703	
a	Kinh phí thường xuyên	21.060.000	20.106.000		954.000	20.925.000	20.925.000	135.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	4.332.783	1.802.000	796.200	1.734.583	4.235.080	4.235.080	97.703	
-	Mua sắm	818.000	818.000			742.000	742.000	76.000	
-	Sửa chữa	1.296.200	500.000	796.200		1.274.497	1.274.497	21.703	
-	Nhiệm vụ đặc thù	2.218.583	484.000		1.734.583	2.218.583	2.218.583	-	
6	THPT Gia Viễn A	22.451.343	20.587.000		- 203.972	21.763.318	21.763.318,301	688.024,699	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1		3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
a	Kinh phí thường xuyên	16.712.587	16.140.000		572.587	16.592.582,20	16.592.582,2	120.004,80	
b	Kinh phí không thường xuyên	5.738.756	4.447.000	-	1.291.756	5.170.736,10	5.170.736,10	568.019,899	
-	Mua sắm	816.000	816.000			762.990	762.990	53.010	
-	Sửa chữa	3.000.000	3.000.000			2.508.454	2.508.454,101	491.545,899	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.922.756	631.000		1.291.756	1.899.292	1.899.292	23.464,00	
7	THPT Gia Viễn B	23.568.782	20.170.000	1.430.100	1.968.682	22.989.829,5	22.989.829,5	578.952,5	
a	Kinh phí thường xuyên	17.453.000	16.651.000		802.000	17.327.996,0	17.327.996	125.004	
b	Kinh phí không thường xuyên	6.115.782	3.519.000	1.430.100	1.166.682	5.661.833,5	5.661.833,5	453.948,5	
-	Mua sắm	1.298.000	1.298.000			1.126.108	1.126.108	171.892	
-	Sửa chữa	3.134.100	1.704.000	1.430.100		2.895.957	2.895.957	238.143	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.683.682	517.000		1.166.682	1.639.769	1.639.768,5	43.913,5	
8	THPT Gia Viễn C	14.835.252	12.533.000	498.160	40.238	14.469.574	14.469.574	365.677,75	
a	Kinh phí thường xuyên	12.574.587	11.876.000		698.587	12.484.587	12.484.587	90.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.260.665	657.000	498.160	1.105.505	1.984.987	1.984.987	275.678	
-	Mua sắm	292.000	292.000		-	262.000	262.000	30.000	
-	Sửa chữa	498.160		498.160		423.513,00	423.513	74.647	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.470.505	365.000		1.105.505	1.299.474	1.299.474	171.031	
9	THPT Nho Quan A	24.096.793	20.864.000	468.000	- 155.269	23.429.345	23.429.345	667.448,5	
a	Kinh phí thường xuyên	19.506.818	18.182.000		1.324.818	19.373.818	19.373.818	133.000,0	
b	Kinh phí không thường xuyên	4.589.975	2.682.000	468.000	1.439.975	4.055.527	4.055.527	534.448,5	
-	Mua sắm	805.000	805.000			697.635	697.635	107.365,0	
-	Sửa chữa	1.968.000	1.500.000	468.000		1.569.407	1.569.407	398.593,5	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.816.975	377.000		1.439.975,0	1.788.485	1.788.485	28.490,0	
10	THPT Nho Quan B	24.001.307	21.376.000		58.197	23.660.830	23.660.830	340.477	
a	Kinh phí thường xuyên	20.670.000	19.806.000		864.000	20.534.000	20.534.000	136.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.331.307	1.570.000	-	1.761.307	3.126.830	3.126.830	204.477	
-	Mua sắm	727.000	727.000			550.650	550.650	176.350	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyên nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
<i>1</i>		<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=3-8</i>	<i>10</i>
-	Sửa chữa	-						-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	2.604.307	843.000		1.761.307	2.576.180	2.576.180	28.127	
11	THPT Nho Quan C	20.762.806	18.856.000		1.906.806	20.044.978	20.044.978	717.828,148	
a	Kinh phí thường xuyên	15.263.000	14.472.000		791.000	15.150.000	15.150.000	113.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	5.499.806	4.384.000	-	1.115.806	4.894.978	4.894.978	604.828,148	
-	Mua sắm	1.377.000	1.377.000			1.141.475	1.141.475	235.525,00	
-	Sửa chữa	2.500.000	2.500.000			2.190.954	2.190.954	309.046,00	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.622.806	507.000		1.115.806	1.562.549	1.562.549	60.257,148	
12	THPT Dân tộc nội trú	26.706.768	23.743.000		1.862.866	25.503.475	25.503.475	1.203.292,600	
a	Kinh phí thường xuyên	11.943.000	11.546.000		397.000	11.862.000	11.862.000	81.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	14.763.768	12.197.000	-	2.566.768	13.641.475	13.641.475	1.122.293	
-	Mua sắm	792.000	792.000			569.293	569.292,8	222.707	
-	Sửa chữa	1.800.000			1.800.000	1.770.856	1.770.856	29.144	
-	Nhiệm vụ đặc thù	12.171.768	11.405.000		766.768	11.301.327	11.301.327	870.441	
13	THPT A Nguyễn Huệ	25.647.039	22.731.000	491.000	2.425.039	24.991.072	24.991.072	655.967	
a	Kinh phí thường xuyên	19.890.000	18.982.000		908.000	19.761.995	19.761.995	128.005	
b	Kinh phí không thường xuyên	5.757.039	3.749.000	491.000	1.517.039	5.229.077	5.229.077	527.962	
-	Mua sắm	-				-	-	-	
-	Sửa chữa	4.002.000	3.511.000	491.000		3.475.748	3.475.748	526.252	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.755.039	238.000		1.517.039	1.753.329	1.753.329	1.710	
14	THPT Ngô Thị Nhậm	15.750.174	14.265.000		1.485.174	15.514.987,1	15.514.987	235.186,9	
a	Kinh phí thường xuyên	14.098.000	13.432.000		666.000	14.004.000,0	14.004.000	94.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.652.174	833.000	-	819.174	1.510.987,1	1.510.987	141.187	
-	Mua sắm	684.000	684.000			599.460,0	599.460	84.540	
-	Sửa chữa	-						-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	968.174	149.000		819.174	911.527,1	911.527	56.646,9	
15	THPT Yên Mô A	22.651.855	20.389.000		99.540	22.189.299	22.189.299	462.555,8	

HỒ
IA
ÁC
/NI

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
<i>1</i>		<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=3-8</i>	<i>10</i>
a	Kinh phí thường xuyên	18.110.000	17.276.000		834.000	17.982.000	17.982.000	128.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	4.541.855	3.113.000	-	1.428.855	4.207.299	4.207.299	334.555,8	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>1.039.000</i>	<i>1.039.000</i>			<i>947.959</i>	<i>947.959</i>	<i>91.040,8</i>	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>1.890.000</i>	<i>1.890.000</i>			<i>1.651.248</i>	<i>1.651.248</i>	<i>238.752</i>	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.612.855</i>	<i>184.000</i>		<i>1.428.855</i>	<i>1.608.092</i>	<i>1.608.092</i>	<i>4.763</i>	
16	THPT Yên Mô B	20.169.479	18.155.000	-	2.014.479	19.999.799	19.999.799,2	169.679,80	
a	Kinh phí thường xuyên	18.175.000	17.317.000		858.000	18.046.826	18.046.826	128.173,80	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.994.479	838.000	-	1.156.479	1.952.973	1.952.973	41.506	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>688.000</i>	<i>688.000</i>		<i>-</i>	<i>652.000</i>	<i>652.000</i>	<i>36.000</i>	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>-</i>	<i>-</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.306.479</i>	<i>150.000</i>		<i>1.156.479</i>	<i>1.300.973</i>	<i>1.300.973</i>	<i>5.506</i>	
17	THPT Tạ Uyên	15.095.272	13.680.000	-	1.415.272	14.822.655,6	14.822.655,6	272.616,4	
a	Kinh phí thường xuyên	12.543.000	11.943.000		600.000	12.445.975	12.445.975	97.025,0	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.552.272	1.737.000	-	815.272	2.376.681	2.376.681	175.591,4	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>555.000</i>	<i>555.000</i>			<i>509.850</i>	<i>509.850</i>	<i>45.150</i>	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>900.000</i>	<i>900.000</i>			<i>775.532</i>	<i>775.532</i>	<i>124.468</i>	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.097.272</i>	<i>282.000</i>		<i>815.272</i>	<i>1.091.298,6</i>	<i>1.091.298,6</i>	<i>5.973,4</i>	
18	THPT Kim Sơn A	22.918.479	20.795.000	-	2.123.479,0	22.451.472,8	22.451.472,8	467.006,2	
a	Kinh phí thường xuyên	19.212.000	18.391.000		821.000	19.071.994,3	19.071.994,3	140.005,74	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.706.479	2.404.000	-	1.302.479	3.379.479	3.379.479	327.001	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>481.000</i>	<i>481.000</i>			<i>434.000</i>	<i>434.000</i>	<i>47.000</i>	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>1.500.000</i>	<i>1.500.000</i>			<i>1.308.674</i>	<i>1.308.674</i>	<i>191.326</i>	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.725.479</i>	<i>423.000</i>		<i>1.302.479,0</i>	<i>1.636.804,5</i>	<i>1.636.804,5</i>	<i>88.675</i>	
19	THPT Kim Sơn B	21.704.349	19.054.000	629.000	2.021.349	21.395.431,7	21.395.432	308.917,321	
a	Kinh phí thường xuyên	18.398.000	17.537.000		861.000	18.263.000	18.263.000	135.000,0	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.306.349	1.517.000	629.000	1.160.349	3.132.432	3.132.432	173.917	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>526.000</i>	<i>526.000</i>			<i>472.230</i>	<i>472.230</i>	<i>53.770</i>	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1		3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Sửa chữa	1.286.000	657.000	629.000		1.180.327	1.180.327	105.673	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.494.349	334.000		1.160.349	1.479.875	1.479.875	14.474	
20	THPT Kim Sơn C	17.958.314	16.276.000	-	1.682.314	17.368.572	17.368.572	589.742,4	
a	Kinh phí thường xuyên	13.193.172	12.353.000		840.172	13.093.154	13.093.154	100.018,4	
b	Kinh phí không thường xuyên	4.765.142	3.923.000	-	842.142	4.275.418	4.275.418	489.724	
-	Mua sắm	468.000	468.000			420.000	420.000	48.000	
-	Sửa chữa	3.241.000	3.241.000			2.800.739	2.800.739	440.261	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.056.142	214.000		842.142	1.054.679	1.054.679	1.463	
21	THPT Bình Minh	16.700.124	15.911.000	-	718.124	16.462.751	16.462.751	237.373	
a	Kinh phí thường xuyên	15.233.000	14.655.000		578.000	15.112.938	15.112.938	120.062	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.467.124	1.256.000	-	140.124	1.349.813	1.349.813	117.311	
-	Mua sắm	642.000	642.000			589.260	589.260	52.740	
-	Sửa chữa	360.000	360.000			312.513	312.513	47.487	
-	Nhiệm vụ đặc thù	465.124	254.000		211.124	448.040	448.040	17.084	
22	THPT Yên Khánh A	25.050.445	21.977.000	839.515	2.233.930	24.670.738	24.670.737,5	379.707,50	
a	Kinh phí thường xuyên	20.710.000	19.820.000		890.000	20.570.000	20.570.000	140.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	4.340.445	2.157.000	839.515	1.343.930	4.100.738	4.100.738	239.707,50	
-	Mua sắm	526.000	526.000			464.400	464.400	61.600,0	
-	Sửa chữa	1.839.515	1.000.000	839.515		1.682.383	1.682.383	157.132,5	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.974.930	631.000		1.343.930	1.953.955,0	1.953.955,0	20.975,00	
23	THPT Yên Khánh B	24.361.911	22.631.000	537.680	1.193.231	23.635.494	23.635.494	726.417	
a	Kinh phí thường xuyên	18.898.587	17.920.000		978.587	18.768.587	18.768.587	130.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	5.463.324	4.711.000	537.680	214.644	4.866.907	4.866.907	596.417	
-	Mua sắm	585.000	585.000			498.095	498.095	86.905	
-	Sửa chữa	3.937.680	3.400.000	537.680		3.460.464	3.460.464	477.216	
-	Nhiệm vụ đặc thù	940.644	726.000		214.644	908.348	908.348	32.296	
24	THPT Vũ Duy Thanh	19.534.166	17.117.000	-	2.417.166	18.953.038	18.953.038	581.128	

CH
 SỞ
 GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
 NH

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1		3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
a	Kinh phí thường xuyên	16.071.000	15.433.000		638.000	15.946.000	15.946.000	125.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.463.166	1.684.000	-	1.779.166	3.007.038	3.007.038	456.128	
-	Mua sắm	1.375.000	1.375.000			936.640	936.640	438.360	
-	Sửa chữa	-						-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	2.088.166	309.000		1.779.166	2.070.398	2.070.398	17.768	
25	THPT A Bình Lục	18.546.750	16.073.000	-	2.473.750	18.953.038	18.525.750	21.000	
a	Kinh phí thường xuyên	14.714.470	14.720.000	-	5.530	15.946.000	14.693.470	21.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.832.280	1.353.000	-	2.479.280	3.007.038	3.832.280	-	
-	Mua sắm	838.000	30.000		808.000	936.640	838.000	-	
-	Sửa chữa	999.000	500.000		499.000		999.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.995.280	823.000		1.172.280	2.070.398	1.995.280	-	
26	THPT B Bình Lục	17.720.440,94	14.882.742	49.259,70	2.788.439	17.354.947	17.354.947,04	365.493,90	
a	Kinh phí thường xuyên	13.717.915	13.600.000	49.259,70	68.655	13.603.621	13.603.621	114.293,9	
b	Kinh phí không thường xuyên	4.002.526	1.282.742	-	2.719.784	3.751.326	3.751.326	251.200	
-	Mua sắm	362.690	30.000		332.690	362.690	362.690	-	
-	Sửa chữa	999.000	500.000		499.000	999.000	999.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	2.640.836	752.742		1.888.094	2.389.636	2.389.636	251.200,0	
27	THPT C Bình Lục	16.997.084	15.617.000	16.992	1.363.092	16.950.083,62	16.950.084	47.000,3	
a	Kinh phí thường xuyên	13.740.617	13.737.000	16.992	13.375	13.700.625	13.700.625	39.992	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.256.467	1.880.000	-	1.376.467	3.249.459	3.249.459	7.008	
-	Mua sắm	238.000			238.000	238.000	238.000	-	
-	Sửa chữa	500.000	500.000		-	500.000	500.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	2.518.467	1.380.000		1.138.467	2.518.467	2.518.467	-	0
28	THPT A Duy Tiên	15.250.530	14.582.126	27.157	641.247	15.201.373	15.201.373	49.157	
a	Kinh phí thường xuyên	13.239.459	13.088.126	27.157	124.176	13.190.302	13.190.302	49.157	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.011.071	1.494.000	-	517.071	2.011.071	2.011.071	-	
-	Mua sắm	100.000			100.000	100.000	100.000	-	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
<i>1</i>		<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=3-8</i>	<i>10</i>
a	Kinh phí thường xuyên	12.721.811,7	12.803.000	11.370,7	- 92.559	12.688.441	12.688.441	33.370,70	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.889.264	689.838	-	2.199.426	2.885.200	2.885.200	4.064	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>500.000</i>			<i>500.000</i>	<i>500.000</i>	<i>500.000</i>	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>499.000</i>			<i>499.000</i>	<i>499.000</i>	<i>499.000</i>	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.890.264</i>	<i>689.838</i>		<i>1.200.426</i>	<i>1.886.200</i>	<i>1.886.200</i>	<i>4.064,20</i>	
34	THPT Lý Thường Kiệt	13.890.870	12.225.726	20.557	1.644.587	13.852.313	13.852.313	38.557	
a	Kinh phí thường xuyên	11.710.557	11.690.000	20.557	-	11.672.000	11.672.000	38.557	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.180.313	535.726	-	1.644.587	2.180.313	2.180.313	-	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>690.000</i>			<i>690.000</i>	<i>690.000</i>	<i>690.000</i>	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	-						-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.490.313</i>	<i>535.726</i>		<i>954.587</i>	<i>1.490.313</i>	<i>1.490.313</i>	-	
35	THPT Bắc Lý	15.278.892	14.021.000	2.346	1.255.546	15.254.546,2	15.254.546,2	24.346,1	
a	Kinh phí thường xuyên	12.620.442	12.709.000	2.346	- 90.904	12.596.096,2	12.596.096,2	24.346,1	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.658.450	1.312.000	-	1.346.450	2.658.450	2.658.450	-	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>330.000</i>	<i>30.000</i>		<i>300.000</i>	<i>330.000</i>	<i>330.000</i>	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>500.000</i>	<i>500.000</i>		-	<i>500.000</i>	<i>500.000</i>	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.828.450</i>	<i>782.000</i>		<i>1.046.450</i>	<i>1.828.450</i>	<i>1.828.450</i>	-	
36	THPT Nam Lý	16.473.799	13.231.000	52.177	3.190.622	16.369.723	16.369.723	104.076,00	
a	Kinh phí thường xuyên	12.163.506	12.036.000	52.177	75.329	12.089.329	12.089.329	74.177	
b	Kinh phí không thường xuyên	4.310.293	1.195.000	-	3.115.293	4.280.394	4.280.394	29.899	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>1.430.000</i>			<i>1.430.000</i>	<i>1.430.000</i>	<i>1.430.000</i>	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>999.000</i>	<i>500.000</i>		<i>499.000</i>	<i>999.000</i>	<i>999.000</i>	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.881.293</i>	<i>695.000</i>		<i>1.186.293</i>	<i>1.851.394</i>	<i>1.851.394</i>	<i>29.899</i>	
37	THPT Lý Nhân	22.189.804	19.849.151	18.120	2.322.533	21.575.580	21.575.580	614.224	
a	Kinh phí thường xuyên	18.923.120	18.905.000	18.120	-	18.876.000	18.876.000	47.120	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.266.684	944.151	-	2.322.533	2.699.580	2.699.580	567.104	
-	<i>Mua sắm</i>	-	-	-	-			-	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1		3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Sửa chữa	232.000			232.000	232.000	232.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	3.034.684	944.151	-	2.090.533	2.467.580	2.467.580	567.104	
38	THPT A Thanh Liêm	16.458.242	15.088.766,17	-	1.369.476	16.344.033	16.344.033	114.209	
a	Kinh phí thường xuyên	14.493.372	14.425.000	-	68.372	14.470.372	14.470.372	23.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.964.870	663.766	-	1.301.104	1.873.661	1.873.661	91.209	
-	Mua sắm	120.000			120.000	120.000	120.000	-	
-	Sửa chữa	-			-			-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.844.870	663.766		1.181.104	1.753.661	1.753.661	91.209	
39	THPT B Thanh Liêm	15.140.601	13.640.077	-	1.500.524	15.101.645	15.101.645	38.956,318	
a	Kinh phí thường xuyên	12.851.594	13.033.000	-	181.406	12.828.594	12.828.594	23.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.289.007	607.077	-	1.681.930	2.273.051	2.273.051	15.956	
-	Mua sắm	-		-	-			-	
-	Sửa chữa	499.000		-	499.000	499.000	499.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.790.007	607.077	-	1.182.930	1.774.051	1.774.051	15.956,318	
40	THPT C Thanh Liêm	12.626.249	10.697.240	14.746	1.914.263	12.587.421	12.587.421	38.828,300	
a	Kinh phí thường xuyên	10.698.746,3	10.128.000	14.746	556.000	10.660.000	10.660.000	38.746,300	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.927.503	569.240	-	1.358.263	1.927.421	1.927.421	82	
-	Mua sắm	100.000			100.000	100.000	100.000		
-	Sửa chữa	499.000			499.000	498.918	498.918	82	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.328.503	569.240		759.263	1.328.503	1.328.503		
41	THPT A Phú Lý	21.890.222	18.957.000	66.976	2.866.246	21.817.246	21.817.246	72.976,441	
a	Kinh phí thường xuyên	17.284.976	17.218.000	66.976	-	17.212.000	17.212.000	72.976,441	
b	Kinh phí không thường xuyên	4.605.246	1.739.000	-	2.866.246	4.605.246	4.605.246	-	
-	Mua sắm	930.000			930.000	930.000	930.000	-	
-	Sửa chữa	499.000			499.000	499.000	499.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	3.176.246	1.739.000		1.437.246	3.176.246	3.176.246	-	
42	THPT B Phú Lý	21.481.776	18.639.000	36.218	2.806.558	21.408.434	21.408.434	73.342,40	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1		3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
a	Kinh phí thường xuyên	17.914.394	17.776.000	36.218	102.176	17.855.176	17.855.176	59.218	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.567.382	863.000	-	2.704.382	3.553.258	3.553.258	14.124	
-	Mua sắm	619.000			619.000	619.000	619.000	-	
-	Sửa chữa	499.000			499.000	499.000	499.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	2.449.382	863.000		1.586.382	2.435.258	2.435.258	14.124	
43	THPT C Phú Lý	11.528.702	10.792.000	25.091	711.611	11.458.081	11.458.081	70.621	
a	Kinh phí thường xuyên	9.798.939	9.686.000	25.091	87.848	9.728.318	9.728.318	70.621	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.729.763	1.106.000	-	623.763	1.729.763	1.729.763	-	
-	Mua sắm	364.000			364.000	364.000	364.000	-	
-	Sửa chữa	-						-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.365.763	1.106.000		259.763	1.365.763	1.365.763	-	
44	THPT Nguyễn Hữu Tiến	10.990.643	10.018.600	-	972.043	10.959.278	10.959.278	31.365	
a	Kinh phí thường xuyên	8.660.310	8.570.000		90.310	8.642.310	8.642.310	18.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.330.333	1.448.600	-	881.733	2.316.968	2.316.968	13.365	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	500.000	500.000			500.000	500.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.830.333	948.600		881.733	1.816.968	1.816.968	13.365	
45	THPT Nam Cao	10.892.297	9.378.000	22.414	1.491.883	10.853.883	10.853.883	38.414	
a	Kinh phí thường xuyên	8.501.507	8.291.000	22.414	188.093	8.463.093	8.463.093	38.414	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.390.790	1.087.000	-	1.303.790	2.390.790	2.390.790	-	
-	Mua sắm	450.000			450.000	450.000	450.000	-	
-	Sửa chữa	500.000	500.000			500.000	500.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.440.790	587.000		853.790	1.440.790	1.440.790	-	
46	THPT A Nguyễn Khuyến	13.079.557	9.735.520	56.023	3.288.014	13.007.534	13.007.534	72.023	
a	Kinh phí thường xuyên	9.008.543	8.540.520	56.023	412.000	8.936.520	8.936.520	72.023	
b	Kinh phí không thường xuyên	4.071.014	1.195.000	-	2.876.014	4.071.014	4.071.014	-	
-	Mua sắm	1.630.000			1.630.000	1.630.000	1.630.000	-	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1		3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Sửa chữa	499.000			499.000	499.000	499.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.942.014	1.195.000		747.014	1.942.013,84	1.942.013,84	-	
47	THPT Lê Hoàn	12.128.970,505	9.488.165	34.062	2.606.743	12.077.909,065	12.077.909,065	51.061	
a	Kinh phí thường xuyên	8.429.604	8.426.000	34.062	30.458	8.378.542,925	8.378.542,925	51.061	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.699.366	1.062.165	-	2.637.201	3.699.366,14	3.699.366,14	-	
-	Mua sắm	1.304.000			1.304.000	1.304.000	1.304.000	-	
-	Sửa chữa	999.000	500.000		499.000	999.000	999.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.396.366	562.165		834.201	1.396.366	1.396.366	-	
48	THPT Chuyên Lê Hồng Phong	65.194.561	54.003.000	2.352.561	8.839.000	64.635.561	64.635.561	559.000	
a	Kinh phí thường xuyên	42.744.561	39.723.000	2.352.561	669.000	42.185.561	42.185.561	559.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	22.450.000	14.280.000	-	8.170.000	22.450.000	22.450.000	-	
-	Mua sắm	154.609	154.609			154.609	154.609	-	
-	Sửa chữa	305.391	105.391		200.000	305.391	305.391	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	21.990.000	14.020.000		7.970.000	21.990.000	21.990.000	-	
49	THPT A Trần Hưng Đạo	20.850.780	19.325.000	-	1.525.780	20.833.780	20.833.780	17.000	
a	Kinh phí thường xuyên	18.241.000	18.176.000		65.000	18.224.000	18.224.000	17.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.609.780	1.149.000	-	1.460.780	2.609.780	2.609.780	-	
-	Mua sắm	296.000	200.000		96.000	296.000	296.000	-	
-	Sửa chữa	124.000	-		124.000	124.000	124.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	2.189.780	949.000		1.240.780	2.189.780	2.189.780	-	
50	THPT B Nguyễn Khuyến	20.274.334	18.427.000	-	1.847.334	20.224.334	20.224.334	50.000	
a	Kinh phí thường xuyên	17.424.000	17.314.000		110.000	17.374.000	17.374.000	50.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.850.334	1.113.000	-	1.737.334	2.850.334	2.850.334	-	
-	Mua sắm	100.000			100.000	100.000	100.000	-	
-	Sửa chữa	410.000	210.000		200.000	410.000	410.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	2.340.334	903.000		1.437.334	2.340.334	2.340.334	-	
51	THPT Ngô Quyền	19.111.360	18.113.000	-	998.360	19.076.160	19.076.160	35.200	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1		3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
a	Kinh phí thường xuyên	17.002.000	17.002.000		-	16.968.000	16.968.000	34.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.109.360	1.111.000	-	998.360	2.108.160	2.108.160	1.200	
-	<i>Mua sắm</i>	-						-	
-	<i>Sửa chữa</i>	200.000	200.000			200.000	200.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	1.909.360	911.000		998.360	1.908.160	1.908.160	1.200	
52	THPT B Nguyễn Huệ	14.926.045	14.901.000	-	25.045	14.872.045	14.872.045	54.000	
a	Kinh phí thường xuyên	13.835.000	13.835.000		-	13.781.000	13.781.000	54.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.091.045	1.066.000	-	25.045	1.091.045	1.091.045	-	
-	<i>Mua sắm</i>	-						-	
-	<i>Sửa chữa</i>	380.000	380.000			380.000	380.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	711.045	686.000		25.045	711.045	711.045	-	
53	THPT Mỹ Lệ	18.748.976	17.027.000	377.702	1.344.274	18.684.976	18.684.976	64.000	
a	Kinh phí thường xuyên	16.390.702	15.793.000	377.702	220.000	16.326.702	16.326.702	64.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.358.274	1.234.000	-	1.124.274	2.358.274	2.358.274	-	
-	<i>Mua sắm</i>	200.000	200.000			200.000	200.000	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	200.000	200.000			200.000	200.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	1.958.274	834.000		1.124.274	1.958.274	1.958.274	-	
54	THPT Trần Văn Lan	13.885.994	13.047.000	47.645	791.349	13.819.994	13.819.994	66.000	
a	Kinh phí thường xuyên	12.102.645	12.055.000	47.645	-	12.036.645	12.036.645	66.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.783.349	992.000	-	791.349	1.783.349	1.783.349	-	
-	<i>Mua sắm</i>	-	-					-	
-	<i>Sửa chữa</i>	380.000	380.000			380.000	380.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	1.403.349	612.000		791.349	1.403.349	1.403.349	-	
55	THPT Hoàng Văn Thụ	17.146.582	16.092.000	-	1.054.582	17.114.582	17.114.582	32.000	
a	Kinh phí thường xuyên	14.983.000	15.093.000		110.000	14.951.000	14.951.000	32.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.163.582	999.000	-	1.164.582	2.163.582	2.163.582	-	
-	<i>Mua sắm</i>	148.300	148.300			148.300	148.300	-	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1		3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Sửa chữa	291.700	51.700		240.000	291.700	291.700	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.723.582	799.000		924.582	1.723.582	1.723.582	-	
56	THPT Lương Thế Vinh	13.758.940	13.016.000	-	742.940	13.715.860	13.715.860	43.080	
a	Kinh phí thường xuyên	12.333.000	12.223.000		110.000	12.290.000	12.290.000	43.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.425.940	793.000	-	632.940	1.425.860	1.425.860	80	
-	Mua sắm	35.000	35.000			35.000	35.000	-	
-	Sửa chữa	145.000	145.000			145.000	145.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.245.940	613.000		632.940	1.245.860	1.245.860	80	
57	THPT Nguyễn Bính	11.707.415	11.093.000	-	614.415	11.653.567	11.653.567	53.848	
a	Kinh phí thường xuyên	10.391.000	10.441.000	-	50.000	10.355.000	10.355.000	36.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.316.415	652.000	-	664.415	1.298.567	1.298.567	17.848	
-	Mua sắm	49.500	49.500			49.500	49.500	-	
-	Sửa chữa	120.500	120.500			120.500	120.500	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.146.415	482.000		664.415	1.128.567	1.128.567	17.848	
58	THPT Nguyễn Đức Thuận	11.700.620	11.613.000	-	87.620	11.653.567	11.670.620	30.000	
a	Kinh phí thường xuyên	10.858.000	10.908.000	-	50.000	10.355.000	10.828.000	30.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	842.620	705.000	-	137.620	1.298.567	842.620	-	
-	Mua sắm	-				49.500		-	
-	Sửa chữa	170.000	170.000			120.500	170.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	672.620	535.000		137.620	1.128.567	672.620	-	
59	THPT Tổng Văn Trân	19.456.883	18.196.000	-	1.260.883	19.424.883	19.424.883	32.000	
a	Kinh phí thường xuyên	17.118.000	17.118.000	-	-	17.086.000	17.086.000	32.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.338.883	1.078.000	-	1.260.883	2.338.883	2.338.883	-	
-	Mua sắm	-	-	-	-			-	
-	Sửa chữa	460.000	210.000	-	250.000	460.000	460.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.878.883	868.000	-	1.010.883	1.878.883	1.878.883	-	
60	THPT Mỹ Tho	19.067.240	17.516.000	-	1.551.240	19.030.240	19.030.240	37.000	



STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
<i>1</i>		<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=3-8</i>	<i>10</i>
a	Kinh phí thường xuyên	16.535.000	16.475.000		60.000	16.498.000	16.498.000	37.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.532.240	1.041.000	-	1.491.240	2.532.240	2.532.240	-	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>92.500</i>	<i>92.500</i>		<i>-</i>	<i>92.500</i>	<i>92.500</i>	<i>-</i>	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>217.500</i>	<i>117.500</i>		<i>100.000</i>	<i>217.500</i>	<i>217.500</i>	<i>-</i>	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>2.222.240</i>	<i>831.000</i>		<i>1.391.240</i>	<i>2.222.240</i>	<i>2.222.240</i>	<i>-</i>	
61	THPT Phạm Văn Nghị	17.581.030	16.620.150	-	960.880	17.556.030	17.556.030	25.000	
a	Kinh phí thường xuyên	15.543.000	15.543.000		-	15.518.000	15.518.000	25.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.038.030	1.077.150	-	960.880	2.038.030	2.038.030	-	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>				<i>-</i>	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>200.000</i>	<i>200.000</i>	<i>-</i>		<i>200.000</i>	<i>200.000</i>	<i>-</i>	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.838.030</i>	<i>877.150</i>	<i>-</i>	<i>960.880</i>	<i>1.838.030</i>	<i>1.838.030</i>	<i>-</i>	
62	THPT Đại An	12.657.667	11.888.000	-	769.667	12.642.667	12.642.667	15.000	
a	Kinh phí thường xuyên	11.158.000	11.148.000	-	10.000	11.143.000	11.143.000	15.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.499.667	740.000	-	759.667	1.499.667	1.499.667	-	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>80.000</i>	<i>80.000</i>	<i>-</i>		<i>80.000</i>	<i>80.000</i>	<i>-</i>	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>90.000</i>	<i>90.000</i>	<i>-</i>		<i>90.000</i>	<i>90.000</i>	<i>-</i>	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.329.667</i>	<i>570.000</i>		<i>759.667</i>	<i>1.329.667</i>	<i>1.329.667</i>	<i>-</i>	
63	THPT Đỗ Huy Liệu	10.205.965	9.457.000	-	748.965	10.158.965	10.158.965	47.000	
a	Kinh phí thường xuyên	9.059.000	8.902.000		157.000	9.012.000	9.012.000	47.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.146.965	555.000	-	591.965	1.146.965	1.146.965	-	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>80.000</i>	<i>80.000</i>			<i>80.000</i>	<i>80.000</i>	<i>-</i>	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>80.000</i>	<i>80.000</i>			<i>80.000</i>	<i>80.000</i>	<i>-</i>	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>986.965</i>	<i>395.000</i>		<i>591.965</i>	<i>986.965</i>	<i>986.965</i>	<i>-</i>	
64	THPT Lý Nhân Tông	10.622.083	9.864.840	-	757.243	10.610.083	10.610.083	12.000	
a	Kinh phí thường xuyên	9.315.000	9.225.000		90.000	9.303.000	9.303.000	12.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.307.083	639.840	-	667.243	1.307.083	1.307.083	-	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>67.869</i>	<i>67.869</i>			<i>67.869</i>	<i>67.869</i>	<i>-</i>	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyên nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1		3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Sửa chữa	92.131	92.131			92.131	92.131	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.147.083	479.840		667.243	1.147.083	1.147.083	-	
65	THPT A Nghĩa Hưng	20.800.581	19.448.000	-	1.352.581	20.788.581	20.788.581	12.000	
a	Kinh phí thường xuyên	18.255.000	18.255.000		-	18.243.000	18.243.000	12.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.545.581	1.193.000	-	1.352.581	2.545.581	2.545.581	-	
-	Mua sắm	70.000	70.000			70.000	70.000	-	
-	Sửa chữa	350.000	150.000		200.000	350.000	350.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	2.125.581	973.000		1.152.581	2.125.581	2.125.581	-	
66	THPT B Nghĩa Hưng	17.137.337	16.578.932	-	558.405	17.120.337	17.120.337	17.000	
a	Kinh phí thường xuyên	15.283.000	15.333.000	-	50.000	15.266.000	15.266.000	17.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.854.337	1.245.932	-	608.405	1.854.337	1.854.337	-	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	200.000	200.000			200.000	200.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.654.337	1.045.932		608.405	1.654.337	1.654.337	-	
67	THPT C Nghĩa Hưng	16.565.801	16.313.000	-	252.801	16.551.801	16.551.801	14.000	
a	Kinh phí thường xuyên	15.280.000	15.333.000	-	53.000	15.266.000	15.266.000	14.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.285.801	980.000	-	305.801	1.285.801	1.285.801	-	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	200.000	200.000			200.000	200.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.085.801	780.000		305.801	1.085.801	1.085.801	-	
68	THPT Nghĩa Minh	10.377.115	9.752.000	-	625.115	10.361.115	10.361.115	16.000	
a	Kinh phí thường xuyên	9.239.000	9.179.000		60.000	9.223.000	9.223.000	16.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.138.115	573.000	-	565.115	1.138.115	1.138.115	-	
-	Mua sắm	52.850	52.850			52.850	52.850	-	
-	Sửa chữa	107.150	107.150			107.150	107.150	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	978.115	413.000		565.115	978.115	978.115	-	
69	THPT Trần Nhân Tông	10.347.685	9.682.000	-	665.685	10.298.685	10.298.685	49.000	

XÃ HỘI
 GIẢ
 ĐÀ
 TÍNH

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1		3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
a	Kinh phí thường xuyên	9.081.000	9.081.000			9.032.000	9.032.000	49.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.266.685	601.000	-	665.685	1.266.685	1.266.685	-	
-	<i>Mua sắm</i>	87.000	87.000			87.000	87.000	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	273.000	73.000		200.000	273.000	273.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	906.685	441.000		465.685	906.685	906.685	-	
70	THPT Lý Tự Trọng	16.849.905	16.041.000	-	808.905	16.790.905	16.790.905	59.000	
a	Kinh phí thường xuyên	15.006.000	15.056.000	-	50.000	14.947.000	14.947.000	59.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.843.905	985.000	-	858.905	1.843.905	1.843.905	-	
-	<i>Mua sắm</i>	97.000	97.000			97.000	97.000	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	103.000	103.000			103.000	103.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	1.643.905	785.000		858.905	1.643.905	1.643.905	-	
71	THPT Nam Trực	19.344.988	18.526.000	-	818.988	19.308.988	19.308.988	36.000	
a	Kinh phí thường xuyên	17.031.000	17.201.000	-	170.000	16.995.000	16.995.000	36.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.313.988	1.325.000	-	988.988	2.313.988	2.313.988	-	
-	<i>Mua sắm</i>	63.612	63.612			63.612	63.612	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	346.388	346.388			346.388	346.388	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	1.903.988	915.000		988.988	1.903.988	1.903.988	-	
72	THPT Nguyễn Du	13.392.295	13.104.000	-	288.295	13.344.295	13.344.295	48.000	
a	Kinh phí thường xuyên	11.928.000	12.318.000	-	390.000	11.880.000	11.880.000	48.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.464.295	786.000	-	678.295	1.464.295	1.464.295	-	
-	<i>Mua sắm</i>	88.000	88.000			88.000	88.000	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	92.000	92.000			92.000	92.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	1.284.295	606.000		678.295	1.284.295	1.284.295	-	
73	THPT Trần Văn Bảo	13.884.637	13.181.000	-	703.637	13.829.637	13.829.637	55.000	
a	Kinh phí thường xuyên	12.276.000	12.386.000	-	110.000	12.221.000	12.221.000	55.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.608.637	795.000	-	813.637	1.608.637	1.608.637	-	
-	<i>Mua sắm</i>	121.176	121.176			121.176	121.176	-	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
<i>1</i>		<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=3-8</i>	<i>10</i>
-	Sửa chữa	48.824	48.824			48.824	48.824	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.438.637	625.000		813.637	1.438.637	1.438.637	-	
74	THPT Trục Ninh	19.877.417	18.399.000	134.472	1.343.945	19.828.283	19.828.283	49.134	
a	Kinh phí thường xuyên	17.402.472	17.278.000	134.472	10.000	17.372.472	17.372.472	30.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.474.945	1.121.000	-	1.353.945	2.455.811	2.455.811	19.134	
-	Mua sắm	122.500	122.500			122.500	122.500	-	
-	Sửa chữa	287.500	87.500		200.000	287.500	287.500	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	2.064.945	911.000		1.153.945	2.045.811	2.045.811	19.134	
75	THPT Trục Ninh B	16.000.614	15.308.960	-	691.654	15.971.614	15.971.614	29.000	
a	Kinh phí thường xuyên	14.170.000	14.390.000	-	220.000	14.141.000	14.141.000	29.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.830.614	918.960	-	911.654	1.830.614	1.830.614	-	
-	Mua sắm	96.000	96.000			96.000	96.000	-	
-	Sửa chữa	104.000	104.000			104.000	104.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.630.614	718.960		911.654	1.630.614	1.630.614	-	
76	THPT Nguyễn Trãi	13.731.384	13.054.000	-	677.384	13.697.384,444	13.697.384,444	34.000	
a	Kinh phí thường xuyên	12.324.000	12.324.000	-	-	12.290.000	12.290.000	34.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.407.384	730.000	-	677.384	1.407.384	1.407.384	-	
-	Mua sắm	180.000	180.000			180.000	180.000	-	
-	Sửa chữa	-	-			-	-	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.227.384	550.000		677.384	1.227.384	1.227.384	-	
77	THPT Lê Quý Đôn	15.183.520	14.212.000	-	971.520	15.141.520	15.141.520	42.000	
a	Kinh phí thường xuyên	13.289.000	13.179.000	-	110.000	13.247.000	13.247.000	42.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.894.520	1.033.000	-	861.520	1.894.520	1.894.520	-	
-	Mua sắm	366.579	366.579			366.579	366.579	-	
-	Sửa chữa	23.421	23.421			23.421	23.421	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.504.520	643.000		861.520	1.504.520	1.504.520	-	
78	THPT A Hải Hậu	19.856.903	18.868.000	-	988.903	19.799.903	19.799.903	57.000	

CH
S
O
V
O
NIN

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1		3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
a	Kinh phí thường xuyên	17.635.000	17.745.000	-	110.000	17.578.000	17.578.000	57.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.221.903	1.123.000	-	1.098.903	2.221.903	2.221.903	-	
-	<i>Mua sắm</i>	-						-	
-	<i>Sửa chữa</i>	220.000	220.000			220.000	220.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	2.001.903	903.000		1.098.903	2.001.903	2.001.903	-	
79	THPT B Hải Hậu	15.090.709	14.241.429	-	849.280	15.084.779	15.084.779	5.930	
a	Kinh phí thường xuyên	13.330.000	13.330.000	-	-	13.301.000	13.301.000	29.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.760.709	911.429	-	849.280	1.783.779	1.783.779	-	23.070
-	<i>Mua sắm</i>	-	-					-	
-	<i>Sửa chữa</i>	200.000	200.000			200.000	200.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	1.560.709	711.429		849.280	1.583.779	1.583.779	-	23.070
80	THPT C Hải Hậu	18.211.265	17.161.525	-	1.049.740	18.196.265	18.196.265	15.000	
a	Kinh phí thường xuyên	16.007.000	15.957.000	-	50.000	15.992.000	15.992.000	15.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.204.265	1.204.525	-	999.740	2.204.265	2.204.265	-	
-	<i>Mua sắm</i>	107.300	107.300			107.300	107.300	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	292.700	292.700			292.700	292.700	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	1.804.265	804.525		999.740	1.804.265	1.804.265	-	
81	THPT Thịnh Long	12.527.150	11.910.000	-	617.150	12.509.150	12.509.150	18.000	
a	Kinh phí thường xuyên	11.132.000	11.182.000	-	50.000	11.114.000	11.114.000	18.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.395.150	728.000	-	667.150	1.395.150	1.395.150	-	
-	<i>Mua sắm</i>	109.000	109.000		-	109.000	109.000	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	61.000	61.000			61.000	61.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	1.225.150	558.000		667.150	1.225.150	1.225.150	-	
82	THPT Trần Quốc Tuấn	14.277.636	13.194.000	-	1.083.636	14.241.636	14.241.636	36.000	
a	Kinh phí thường xuyên	12.417.000	12.417.000	-	-	12.381.000	12.381.000	36.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.860.636	777.000	-	1.083.636	1.860.636	1.860.636	-	
-	<i>Mua sắm</i>	-						-	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1		3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
a	Kinh phí thường xuyên	11.957.000	11.957.000		-	11.943.000	11.943.000	14.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.664.024	731.000	-	933.024	1.663.175	1.663.175	848	
-	<i>Mua sắm</i>	210.000	120.000		90.000	210.000	210.000	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	160.000	50.000		110.000	160.000	160.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	1.294.024	561.000		733.024	1.293.175	1.293.175	848,300	
88	THPT Nguyễn Trường Thuý	13.101.129	12.240.000	1.467	859.662	12.757.010	12.757.010	344.119	
a	Kinh phí thường xuyên	11.585.467	11.524.000	1.467	60.000	11.242.239	11.242.239	343.228,293	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.515.662	716.000	-	799.662	1.514.771	1.514.771	891	
-	<i>Mua sắm</i>	90.000	90.000			90.000	90.000	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	90.000	90.000			90.000	90.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	1.335.662	536.000		799.662	1.334.771	1.334.771	891	
89	THPT Giao Thuý	21.129.746	19.997.000	-	1.132.746	21.117.746	21.117.746	12.000	
a	Kinh phí thường xuyên	18.822.000	18.822.000	-	-	18.810.000	18.810.000	12.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.307.746	1.175.000	-	1.132.746	2.307.746	2.307.746	-	
-	<i>Mua sắm</i>	49.800	49.800	-	-	49.800	49.800	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	170.200	170.200	-	-	170.200	170.200	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	2.087.746	955.000	-	1.132.746	2.087.746	2.087.746	-	
90	THPT Giao Thuý B	20.129.598	18.761.000	-	1.368.598	20.072.598	20.072.598	57.000	
a	Kinh phí thường xuyên	17.490.000	17.660.000	-	170.000	17.433.000	17.433.000	57.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.639.598	1.101.000	-	1.538.598	2.639.598	2.639.598	-	
-	<i>Mua sắm</i>	220.000	220.000			220.000	220.000	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	-						-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	2.419.598	881.000		1.538.598	2.419.598	2.419.598	-	
91	THPT Giao Thuý C	16.717.183	15.526.000	-	1.191.183	16.643.183	16.643.183	74.000	
a	Kinh phí thường xuyên	14.686.000	14.636.000		50.000	14.612.000	14.612.000	74.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.031.183	890.000	-	1.141.183	2.031.183	2.031.183	-	
-	<i>Mua sắm</i>	47.630	47.630			47.630	47.630	-	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
<i>1</i>		<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=3-8</i>	<i>10</i>
-	Sửa chữa	142.370	142.370			142.370	142.370	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.841.183	700.000		1.141.183	1.841.183	1.841.183	-	
92	THPT Quất Lâm	12.956.043	12.216.000	-	740.043	12.909.043	12.909.043	47.000	
a	Kinh phí thường xuyên	11.533.000	11.483.000		50.000	11.486.000	11.486.000	47.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.423.043	733.000	-	690.043	1.423.043	1.423.043	-	
-	Mua sắm	94.774	94.774			94.774	94.774	-	
-	Sửa chữa	85.226	85.226			85.226	85.226	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.243.043	553.000		690.043	1.243.043	1.243.043	-	
II	Giáo dục NN-GDTX (070-075)	184.433.915	135.550.268	4.387.631	44.496.016	12.909.043	178.217.086	6.216.830	-
1	Kinh phí thường xuyên	140.906.066	124.791.217	71.376	16.043.473	11.486.000	139.395.915	1.510.152	-
2	Kinh phí không thường xuyên	43.527.849	10.759.051	4.316.255	28.452.543	1.423.043	38.821.171	4.706.678	
-	Mua sắm	2.278.200	350.000	-	1.928.200	94.774	2.278.200	-	
-	Sửa chữa	5.638.675	3.246.000	697.675	1.695.000	85.226	5.614.419	24.256	-
-	Nhiệm vụ đặc thù	35.610.974	7.163.051	3.618.580	24.829.343	1.243.043	30.928.552	4.682.422	
93	Trung tâm GDNN-GDTX NQ	4.458.038	3.703.000	-	755.038	4.417.220	4.417.220	40.818	
a	Kinh phí thường xuyên	3.703.000	3.703.000			3.669.592	3.669.592	33.408	
b	Kinh phí không thường xuyên	755.038	-	-	755.038	747.628	747.628	7.410	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	-						-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	755.038			755.038	747.628	747.628	7.410	
94	Trung tâm GDNN-GDTX GV	5.708.517	4.780.400	-	928.117	5.656.517	5.656.517	52.000	
a	Kinh phí thường xuyên	4.882.587	4.766.000		116.587	4.830.587	4.830.587	52.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	825.930	14.400	-	811.530	825.930	825.930		
-	Mua sắm	-							
-	Sửa chữa	-							
-	Nhiệm vụ đặc thù	825.930	14.400		811.530	825.930	825.930		
95	Trung tâm GDNN-GDTX KS	5.459.723	4.680.000	-	779.723	5.351.913,4	5.351.913,4	107.810	

VG
 JC
 10
 S/NV

STT	Nội dung	Tổng số	Dự toán NSNN năm 2025					Dự toán còn lại	Ghi chú				
			1	2	3=4+5+6	4	5			6	7	8	9=3-8
			Kinh phí chuyên nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lấy kế từ đầu năm							
a	Kinh phí thường xuyên	4.635.000	4.435.000	200.000	4.590.000	4.590.000							
b	Kinh phí không thường xuyên	824.723	245.000	579.723	761.913	761.913							62.810
-	Mưa sấm	-	-	-	-	-							
-	Sửa chữa	-	-	-	-	-							
-	Nhiệm vụ đặc thù	824.723	245.000	579.723	761.913	761.913							62.809,6
96	Trung tâm GDDN-GDTX Yên Khánh	5.748,576	5.003,000	745,576	5.711,576	5.711,576							37,000
a	Kinh phí thường xuyên	4.710.000	4.710.000	-	4.673.000	4.673.000							37.000
b	Kinh phí không thường xuyên	1.038.576	293.000	745.576	1.038.576	1.038.576							-
-	Mưa sấm	-	-	-	-	-							-
-	Sửa chữa	-	-	-	-	-							-
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.038,576	293,000	745,576	1.038,576	1.038,576							-
97	Trung tâm GDDN-GDTX Yên Mô	5.691,865	4.310,100	736,982	644,783	4.950,873,5	4.950,873,5						740,991
a	Kinh phí thường xuyên	4.337,982	4.291,000	46,982		4.289,982	4.289,982						48.000
b	Kinh phí không thường xuyên	1.353,883	19.100	690.000	644.783	660.892	660.892						692.991
-	Mưa sấm	-	-	-	-	-							-
-	Sửa chữa	-	-	-	-	-							-
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.353,883	19.100	690.000	644.783	660.892	660.892						692.991
-	CTMTQG phát triển GDDN việc làm bền vững (mã CTMT 20474)	270.000		270.000									270.000
-	CTMTQG nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho LBNT (Mã CTMT 20493)	420.000		420.000									420.000
98	Trung tâm GDDN-GDTX Tam Điệp	5.883,366	4.827,850	1.055,516	5.789,026	5.789,026							94.340,01
a	Kinh phí thường xuyên	5.089,587	4.778,000	311,587	5.048,587	5.048,587							41.000
b	Kinh phí không thường xuyên	793,779	49.850	743.929	743.929	740.439	740.439						53.340
-	Mưa sấm	-	-	-	-	-							-
-	Sửa chữa	-	-	-	-	-							-
-	Nhiệm vụ đặc thù	793,779	49.850	743.929	743.929	740.439	740.439						53.340,01
99	Trung tâm GDTX, TH và NN	19.420,081	19.016,000	697,675	293,594	19.236,686	19.236,686						183,395

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
<i>1</i>		<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=3-8</i>	<i>10</i>
a	Kinh phí thường xuyên	17.668.000	16.894.000		774.000	17.569.983	17.569.983	98.017	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.752.081	2.122.000	697.675	1.067.594	1.666.703	1.666.703	85.379	
-	<i>Mua sắm</i>	-						-	
-	<i>Sửa chữa</i>	697.675	2.000.000	697.675	2.000.000	678.313	678.313	19.362	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	1.054.406	122.000		932.406	988.390	988.390	66.017	
100	Trung tâm GDTX-NH Phú Lý	7.967.693	6.445.000	24.394	1.498.299	7.909.539	7.909.539	58.154	
a	Kinh phí thường xuyên	3.987.570	3.861.000	24.394	102.176	3.947.176	3.947.176	40.394	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.980.123	2.584.000	-	1.396.123	3.962.363	3.962.363	17.760	
-	<i>Mua sắm</i>	250.000			250.000	250.000	250.000	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	499.000	499.000			499.000	499.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	3.231.123	2.085.000		1.146.123	3.213.363	3.213.363	17.760	
101	Trung tâm GDNN-GDTX Bình Lục	4.789.643	429.184	-	4.360.459	4.785.643	4.785.643	4.000	
a	Kinh phí thường xuyên	3.182.333	441.779		2.740.554	3.178.333	3.178.333	4.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.607.310	12.595	-	1.619.905	1.607.310	1.607.310	-	
-	<i>Mua sắm</i>	250.000			250.000	250.000	250.000	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	499.000			499.000	499.000	499.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	858.310	12.595		870.905	858.310	858.310	-	
102	Trung tâm GDNN-GDTX Duy Tiên	7.912.581	1.156.497	-	6.756.084	7.907.581	7.907.581	5.000	
a	Kinh phí thường xuyên	4.144.063	1.128.462		3.015.601	4.139.063	4.139.063	5.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.768.518	28.035	-	3.740.483	3.768.518	3.768.518	-	
-	<i>Mua sắm</i>	250.000			250.000	250.000	250.000	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	499.000			499.000	499.000	499.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	3.019.518	28.035		2.991.483	3.019.518	3.019.518	-	
103	Trung tâm GDNN-GDTX Kim Bảng	7.698.540	4.682.603	-	3.015.937	7.424.057	7.424.057	274.483	
a	Kinh phí thường xuyên	4.758.141	3.915.000		843.141	4.484.420	4.484.420	273.721	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.940.399	767.603	-	2.172.796	2.939.637	2.939.637	762	
-	<i>Mua sắm</i>	490.000			490.000	490.000	490.000	-	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1		3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Sửa chữa	499.000			499.000	499.000	499.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.951.399	767.603		1.183.796	1.950.637	1.950.637	762	
104	Trung tâm GDNN-GDTX Lý Nhân	7.163.608	725.838	-	6.437.769	7.160.608	7.160.608	3.000	
a	Kinh phí thường xuyên	4.814.489	741.448		4.073.040	4.811.489	4.811.489	3.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.349.119	- 15.610	-	2.364.729	2.349.119	2.349.119	-	
-	Mua sắm	378.000			378.000	378.000	378.000	-	
-	Sửa chữa	499.000			499.000	499.000	499.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.472.119	- 15.610		1.487.729	1.472.119	1.472.119	-	
105	Trung tâm GDNN-GDTX Thanh Liên	6.268.545	501.633	-	5.766.912	6.236.225	6.236.225	32.320	
a	Kinh phí thường xuyên	3.101.000	492.183		2.608.817	3.098.000	3.098.000	3.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.167.545	9.450	-	3.158.095	3.138.225	3.138.225	29.320	
-	Mua sắm	250.000			250.000	250.000	250.000	-	
-	Sửa chữa	499.000			499.000	499.000	499.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	2.418.545	9.450		2.409.095	2.389.225	2.389.225	29.320	
106	Trung tâm GDTX Nam Định	6.678.720	5.840.000	-	30.480	6.647.720	6.647.720	31.000	
a	Kinh phí thường xuyên	5.473.000	5.504.000	-	31.000	5.442.000	5.442.000	31.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.205.720	336.000	-	869.720	1.205.720	1.205.720	-	
-	Mua sắm	50.000	50.000			50.000	50.000	-	
-	Sửa chữa	-						-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.155.720	286.000		869.720	1.155.720	1.155.720	-	
107	Trung tâm GDTX Trần Phú	5.278.385	4.898.000	-	380.385	4.970.349	4.970.349	308.036	
a	Kinh phí thường xuyên	4.616.000	4.616.000			4.318.708	4.318.708	297.292	
b	Kinh phí không thường xuyên	662.385	282.000	-	380.385	651.641	651.641	10.744	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	50.000	50.000			45.106	45.106	4.894	
-	Nhiệm vụ đặc thù	612.385	232.000		380.385	606.535	606.535	5.850	
108	Trung tâm HN-GDTX Nam Định	6.678.720	6.592.000	-	86.720	6.647.720	6.647.720	31.000	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
<i>l</i>		<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=3-8</i>	<i>10</i>
a	Kinh phí thường xuyên	6.254.000	6.254.000		-	6.223.000	6.223.000	31.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	424.720	338.000	-	86.720	424.720	424.720	-	
-	<i>Mua sắm</i>	-						-	
-	<i>Sửa chữa</i>	50.000	50.000			50.000	50.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	374.720	288.000		86.720	374.720	374.720	-	
109	Trung tâm GDNN-GDTX Nam Định	6.819.005	5.141.000	-	1.678.005	6.800.685	6.800.685	18.320	
a	Kinh phí thường xuyên	4.873.000	4.873.000		-	4.855.000	4.855.000	18.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.946.005	268.000	-	1.678.005	1.945.685	1.945.685	320	
-	<i>Mua sắm</i>	-						-	
-	<i>Sửa chữa</i>	-						-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	1.946.005	268.000		1.678.005	1.945.685	1.945.685	320	
110	Trung tâm GDNN-GDTX Ý Yên	4.866.327	4.197.674	-	668.653	4.854.752	4.854.752	11.575	
a	Kinh phí thường xuyên	4.007.000	4.007.000	-	-	3.997.000	3.997.000	10.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	859.327	190.674	-	668.653	857.752	857.752	1.575	
-	<i>Mua sắm</i>	-	-	-	-			-	
-	<i>Sửa chữa</i>	-	-	-	-			-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	859.327	190.674	-	668.653	857.752	857.752	1.575	
111	Trung tâm GDNN-GDTX Nam Trực	9.135.625	8.632.105	-	503.520	9.074.625	9.074.625	61.000	
a	Kinh phí thường xuyên	7.930.000	7.930.000		-	7.869.600	7.869.600	60.400	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.205.625	702.105	-	503.520	1.205.025	1.205.025	600	
-	<i>Mua sắm</i>	-						-	
-	<i>Sửa chữa</i>	315.000	315.000			315.000	315.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	890.625	387.105		503.520	890.025	890.025	600	
112	Trung tâm GDNN-GDTX Vụ Bản	5.559.191	5.235.936	-	323.255	5.400.576	5.400.576	158.615	
a	Kinh phí thường xuyên	5.033.367	5.033.367	-	-	4.874.752	4.874.752	158.615	
b	Kinh phí không thường xuyên	525.824	202.569	-	323.255	525.824	525.824	-	
-	<i>Mua sắm</i>	-						-	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1		3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Sửa chữa	-						-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	525.824	202.569	-	323.255	525.824	525.824	-	
113	Trung tâm GDNN-GDTX Trực Ninh	7.003.482	5.999.873	-	1.003.609	6.937.258	6.937.258	66.224	
a	Kinh phí thường xuyên	5.775.899	5.775.899		-	5.729.361	5.729.361	46.538	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.227.583	223.974	-	1.003.609	1.207.897	1.207.897	19.686	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	-						-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.227.583	223.974		1.003.609	1.207.897	1.207.897	19.686	
114	Trung tâm GDNN-GDTX Giao Thủy	5.265.557	4.230.114	-	1.035.443	5.248.557	5.248.557	17.000	
a	Kinh phí thường xuyên	4.278.155	3.907.228		370.927	4.261.155	4.261.155	17.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	987.402	322.886	-	664.516	987.402	987.402	-	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	332.000	132.000		200.000	332.000	332.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	655.402	190.886		464.516	655.402	655.402	-	
115	Trung tâm GDNN-GDTX Hải Hậu	14.561.659	8.632.388	2.928.580	3.000.691	10.764.910	10.764.910	3.796.749	
a	Kinh phí thường xuyên	8.257.627	8.257.627		-	8.184.860	8.184.860	72.767	
b	Kinh phí không thường xuyên	6.304.032	374.761	2.928.580	3.000.691	2.580.050	2.580.050	3.723.982	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	1.000.000			1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	5.304.032	374.761	2.928.580	2.000.691	1.580.050	1.580.050	3.723.982	
116	Trung tâm GDNN-GDTX Xuân Trường	7.296.786	6.767.918	-	528.868	7.222.786	7.222.786	74.000	
a	Kinh phí thường xuyên	5.827.250	5.778.385		48.865	5.753.250	5.753.250	74.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.469.536	989.533	-	480.003	1.469.536	1.469.536	-	
-	Mua sắm	360.200	300.000		60.200	360.200	360.200	-	
-	Sửa chữa	200.000	200.000			200.000	200.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	909.336	489.533		419.803	909.336	909.336	-	
117	Trung tâm GDNN-GDTX Nghĩa Hưng	11.119.683	9.122.155	-	1.997.528	11.109.683	11.109.683	10.000	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1		3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
a	Kinh phí thường xuyên	9.567.017	8.697.839		869.178	9.557.017	9.557.017	10.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.552.666	424.316	-	1.128.350	1.552.666	1.552.666	-	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	-						-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.552.666	424.316		1.128.350	1.552.666	1.552.666	-	
III	GD trình độ cao đẳng, trung cấp	47.840.460	47.477.000	-	363.460	47.559.911	47.559.911	280.549	
118	Trường TCKTKT&DL (070-092)	11.474.460	11.870.000	-	-	395.540	11.393.371	11.393.371	81.089
i	Kinh phí thường xuyên	9.599.000	9.599.000		-	9.520.000	9.520.000	79.000	
2	Kinh phí không thường xuyên	1.875.460	2.271.000	-	-	395.540	1.873.371	1.873.371	2.089
-	Mua sắm	157.000	157.000				154.911	154.911	2.089
-	Sửa chữa	78.000	78.000				78.000	78.000	-
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.640.460	2.036.000		-	395.540	1.640.460	1.640.460	-
119	Trường Cao đẳng Sư Phạm	36.366.000	35.607.000	-	-	759.000	36.166.540	36.166.540	199.460
a	Kinh phí thường xuyên	20.659.000	20.659.000		-		20.612.000	20.612.000	47.000
b	Kinh phí không thường xuyên	15.707.000	14.948.000	-	-	759.000	15.554.540	15.554.540	152.460
-	Mua sắm	-	-						-
-	Sửa chữa	210.000	210.000				210.000	210.000	-
-	Nhiệm vụ đặc thù	15.497.000	14.738.000		-	759.000	15.344.540	15.344.540	152.460

Ngày 05 tháng 2 năm 2026

Người lập

Đinh Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Việt Hoa

Trưởng phòng Tài chính

Nguyễn Thị Huệ

